



SỰ CÁO CHUNG CỦA LỊCH SỬ?

Nguồn: Francis Fukuyama (1989). “The End of History?”, *The National Interest*, No. 16 (Summer), pp. 3-18.

Biên dịch: Nguyễn Phú Lợi | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Khi xem xét dòng sự kiện trong khoảng một thập kỉ vừa qua, khó mà tránh khỏi cảm nhận là thứ gì đó rất căn bản đã xảy ra trong lịch sử thế giới. Năm vừa qua chúng kiến một loạt các bài viết tưởng niệm sự chấm dứt Chiến tranh Lạnh và thực tế là “hòa bình” đã nở rộ ở nhiều khu vực trên thế giới. Hầu hết những phân tích này thiếu một khuôn khổ khái niệm rộng lớn hơn để phân biệt giữa cái gì là bản chất với cái gì là ngẫu nhiên hay tình cờ trong lịch sử thế giới, và vì vậy không khó để thấy sự hời hợt của chúng. Nếu Gorbachev bị hất cẳng khỏi điện Kremlin hay một thủ lĩnh Hồi giáo (Ayatollah) mới tuyên bố một thời kỳ cách mạng hoàng kim cho một thủ đô hoang tàn của Trung Đông, thì cũng chính những nhà bình luận đó sẽ tranh nhau loan báo về sự tái sinh của một kỷ nguyên xung đột mới.

Tuy nhiên, tất cả những người này đều mơ hồ nhận ra rằng có một tiến trình lớn hơn đang diễn ra, một tiến trình khiến các dòng tít chính của báo chí mỗi ngày luôn thể hiện sự gắn kết và có trật tự. Thế kỉ 20 chúng kiến thế giới phát triển bộc phát thành những xung đột về ý thức hệ, khiến chủ nghĩa tự do ban đầu phải cạnh tranh với những tàn tích của chủ nghĩa chuyên chế, sau đó là chủ nghĩa Bôn-sê-vích và chủ nghĩa phát xít, và cuối cùng là một thứ chủ nghĩa Mác được cập nhật những tư tưởng mới vốn đe dọa dẫn tới một ngày tận thế bởi chiến tranh hạt nhân. Nhưng một thế kỷ bắt đầu với sự tự tin tràn đầy về một chiến thắng cuối cùng của dân chủ tự do phương Tây dường như vào những năm cuối cùng lại quay lại chu kỳ mà nó bắt đầu: không phải là sự “kết thúc của ý thức hệ” hay sự hội tụ giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội như một số người dự liệu trước đó, mà là một chiến thắng chắc chắn của chủ nghĩa tự do về kinh tế và chính trị.

Thắng lợi của phương Tây, hay mẫu mực lí tưởng phương Tây, được thể hiện rõ ràng trước hết ở sự thiếu vắng những hệ thống khả dĩ có thể thay thế cho chủ nghĩa tự do phương Tây. Trong thập kỉ vừa qua đã có những biến đổi không thể nhầm lẫn trong môi trường tư tưởng của hai quốc gia cộng sản lớn nhất thế giới và sự khởi đầu những trào lưu cải cách vĩ đại ở cả hai nơi này. Song hiện tượng này vượt ra ngoài khuôn khổ chính trị cấp cao và có thể nhìn thấy được qua sự lan tỏa không thể tránh khỏi của văn hóa tiêu dùng Tây phương trong những bối cảnh khác nhau, ví dụ như những thị trường nông phẩm và tivi màu giờ có mặt khắp nơi ở Trung Quốc, những nhà hàng hợp tác và cửa hiệu quần áo khai trương năm qua ở Matxcova, nhạc Beethoven vang vọng trong các trung tâm thương mại Nhật Bản, và nhạc rock được yêu thích ở khắp Praha, Rangoon hay Tehran.

Những gì chúng ta đang chứng kiến không chỉ là sự cáo chung của Chiến tranh Lạnh, hay sự trôi qua của một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, mà còn là sự cáo chung của lịch sử theo nghĩa rằng đó là điểm kết thúc trong cuộc tiến hóa tư tưởng của loài người và sự phổ quát hóa của dân chủ tự do phương Tây với tư cách là thể thức cuối cùng của sự cai trị con người. Điều này không có nghĩa là sẽ không còn sự kiện nào nữa để lấp đầy những trang viết tóm lược quan hệ quốc tế mỗi năm của tờ *Foreign Affairs*, bởi vì sự thắng thế của chủ nghĩa tự do đã diễn ra chủ yếu trong địa hạt tư tưởng hay ý thức và vẫn còn chưa hoàn chỉnh trong thế giới vật chất thật. Song có những lí do mạnh mẽ để tin tưởng rằng đó chính là lý tưởng sẽ thống trị thế giới vật chất *trong dài hạn*. Để hiểu điều này, trước hết chúng ta cần xem xét một vài vấn đề lí luận tập trung vào bản chất tự nhiên của những biến đổi lịch sử.

I.

Ý niệm về sự cáo chung của lịch sử không phải là một ý niệm mới mẻ. Người truyền bá nổi tiếng nhất là Các Mác, ông tin rằng chiều hướng phát triển lịch sử là một chiều hướng có mục đích được quyết định bởi những lực lượng vật chất tác động lẫn nhau và sẽ chỉ kết thúc khi đạt được xã hội cộng sản không tương vốn có thể giải quyết triệt để được mọi mâu thuẫn trước đó. Nhưng quan niệm về lịch sử như một quá trình biện chứng với một khởi đầu, điểm giữa và kết thúc đã được Mác mượn từ bậc tiền bối người Đức vĩ đại Georg Wilhelm Friedrich Hegel.

Dù muốn hay không, rất nhiều ý niệm lịch sử của Hegel đã trở thành một phần hành trang tri thức hiện đại của chúng ta. Quan niệm cho rằng loài người phát triển qua một chuỗi giai đoạn nhận thức ban sơ trên tiến trình tới hiện tại và những giai đoạn này tương ứng với những hình thái tổ chức xã hội - như bộ lạc, chiếm hữu nô lệ, chính trị thần quyền và cuối cùng là xã hội dân chủ quân bình - đã trở nên không thể tách rời khỏi những hiểu biết hiện đại về con người. Hegel là triết gia đầu tiên phát biểu ngôn ngữ của khoa học chính trị hiện

đại đến chừng mực mà theo ông, con người là sản phẩm của môi trường lịch sử xã hội cụ thể chứ không phải là sự tập hợp những thuộc tính “tự nhiên” ít nhiều bất biến như những nhà lý luận về quyền tự nhiên trước đó đã phát biểu. Sự làm chủ và biến đổi môi trường tự nhiên của con người thông qua ứng dụng khoa học và công nghệ không phải là khái niệm nguyên bản của Mác mà là của Hegel. Tuy nhiên, không giống như những nhà lịch sử chủ nghĩa sau này, mà thứ chủ nghĩa tương đối về lịch sử (*là tư tưởng cho rằng chân lý không bất biến mà thay đổi tùy vào cách nhìn nhận của từng giai đoạn lịch sử - NHD*) của họ thoái hóa thành thứ chủ nghĩa tương đối đơn thuần không rõ căn nguyên, Hegel lại tin rằng lịch sử sẽ thăng hoa ở một thời điểm tuyệt đối, thời điểm mà ở đó một hình thái xã hội và nhà nước phù hợp, tối hậu sẽ giành chiến thắng.

Điều không may cho Hegel là ông được biết đến ngày nay chủ yếu như là vị tiền bối của Mác, và cũng không may là rất ít người trong số chúng ta quen thuộc với những tác phẩm của Hegel thông qua nghiên cứu trực tiếp, mà chủ yếu biết đến chúng một cách không chính xác thông qua lăng kính của chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, ở Pháp đã có một nỗ lực nhằm cứu Hegel thoát ra khỏi những diễn giải của chủ nghĩa Mác và tái sinh ông với tư cách là một triết gia sáng suốt nhất khi nói về thời đại của chúng ta. Trong số những nhà nghiên cứu hiện đại về Hegel ở Pháp, người lỗi lạc nhất chắc chắn là Alexandre Kojève, một người Nga nhập cư xuất chúng giảng dạy một chuỗi chuyên đề gây nhiều ảnh hưởng tại trường *Ecole Pratique des Hautes Etudes*¹ ở Paris trong những năm 1930. Trong khi không được biết đến nhiều ở Mỹ thì Kojève lại có ảnh hưởng lớn trong đời sống học thuật ở Châu Âu. Trong số những học trò của ông có những danh nhân sau này như Jean-Paul Sartre thuộc cánh tả và Raymond Aron thuộc cánh hữu; thuyết hiện sinh sau chiến tranh vay mượn nhiều phạm trù cơ bản từ Hegel thông qua Kojève.

Kojève tìm cách tái hiện Hegel của cuốn *Hiện tượng học về tư duy (Phenomenology of Mind)*, một Hegel từng tuyên bố rằng lịch sử cáo chung vào năm 1806. Ngay từ khi ấy, Hegel đã nhìn thấy ở chiến thắng của Napoleon trước vương triều Phổ qua trận Jena một sự lên ngôi của lí tưởng cách mạng Pháp và sự phổ quát hóa sắp xảy đến của mô hình nhà nước thu nạp những nguyên tắc về tự do và bình đẳng. Bất chấp những sự kiện hỗn loạn trong vòng một thế kỉ rưỡi tiếp theo đó, Kojève không những không bác bỏ Hegel mà còn khẳng định rằng Hegel về căn bản đã đúng.² Trận Jena đánh dấu sự kết thúc của lịch sử bởi vì vào thời điểm *đội tiên phong* của nhân loại (một thuật ngữ khá quen thuộc với chủ nghĩa Mác) đã hiện thực hoá được những nguyên tắc của Cách mạng Pháp. Dù vẫn còn nhiều việc

¹ Tác phẩm nổi tiếng nhất của Kojève là *Introduction à la lecture de Hegel* (Paris: Editions Gallimard, 1947), là bản ghi chép các bài giảng ở trường Ecole Pratique từ những năm 1930. Quyền sách này có phiên bản tiếng Anh mang tựa đề *Introduction to the Reading of Hegel* do Raymond Queneau thu xếp xuất bản, Allan Bloom biên tập và Nichols biên dịch (New York: Basic Books, 1969).

² Về khía cạnh này Kojève đứng trên quan điểm hoàn toàn đối lập với những nhà diễn dịch Hegel hiện đại người Đức như Herbert Marcuse vốn cùng quan điểm với Mác, coi Hegel như một triết gia chưa hoàn hảo và bị giới hạn bởi lịch sử.

phải làm sau năm 1806 – như bãi bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ, mở rộng quyền bầu cử cho công nhân, phụ nữ, người da đen và các chủng tộc thiểu số khác, vv... – thì những *nguyên tắc* nền tảng của nhà nước dân chủ tự do đã đạt tới đỉnh cao của mình. Hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỉ này cùng những biến động và cách mạng đi kèm chỉ có tác động mở rộng không gian áp dụng của những nguyên tắc đó, nhằm đưa những khu vực khác nhau của nền văn minh nhân loại tiến đến mức ngang bằng với những tiền đồn tiên bộ nhất và buộc những xã hội Châu Âu và Bắc Mỹ trong vai trò đội tiên phong của văn minh nhân loại phải thi hành chủ nghĩa tự do của mình một cách đầy đủ hơn.

Mẫu hình nhà nước xuất hiện vào giai đoạn cuối của lịch sử mang tính chất tự do trong chừng mực nó công nhận và bảo vệ quyền tự do của con người thông qua hệ thống luật pháp, và mang tính chất dân chủ trong chừng mực mà theo đó nó hiện hữu chỉ khi có sự chấp thuận của người dân. Theo Kojève, cái gọi là “nhà nước đồng nhất phổ quát” hiện thân thực tế trong những quốc gia Tây Âu hậu chiến tranh - chính xác là những nhà nước công kênh, giàu có, tự mãn, hướng nội, nhu nhược đó mà dự án vĩ đại nhất của họ không có gì hơn là sự thành lập đầy quả cảm của Thị trường Chung.³ Nhưng điều đó chỉ là ước vọng. Bởi lịch sử nhân loại và những xung đột đặc trưng cho nó dựa trên sự tồn tại của những “mâu thuẫn”: việc tìm kiếm sự công nhận lẫn nhau của con người nguyên thủy, mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ, sự cải tạo và làm chủ thiên nhiên, sự đấu tranh cho việc công nhận phổ quát các quyền, và sự đối nghịch giữa tư bản với vô sản. Song trong những nhà nước đồng nhất phổ quát, mọi mâu thuẫn trước đó đều được giải quyết và mọi nhu cầu của con người đều được thoả mãn. Không còn đấu tranh hay xung đột về những vấn đề lớn và hệ quả là không cần các tướng lĩnh hay chính khách; những gì còn lại chủ yếu chỉ là hoạt động kinh tế. Và quả thực, cuộc đời của Kojève cũng phù hợp với những gì ông dạy. Tin rằng không còn việc gì để làm cho các triết gia nữa bởi vì Hegel (được hiểu một cách đúng đắn) đã tìm ra được những kiến thức tuyệt đối, Kojève nghỉ dạy sau khi chiến tranh kết thúc và làm công chức trong Cộng đồng Kinh tế Châu Âu suốt quãng đời còn lại cho đến lúc qua đời năm 1968.

Đối với những người cùng thời vào giữa thế kỉ, sự khẳng định của Kojève về sự cáo chung của lịch sử có vẻ giống như một thứ thuyết duy ngã lập dị điển hình của một nhà trí thức Pháp, như đã từng xuất hiện ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai và ở thời kỳ cao điểm của Chiến tranh Lạnh. Để hiểu làm sao Kojève có thể táo bạo đến mức khẳng định rằng lịch sử đã kết thúc, trước hết chúng ta cần phải hiểu ý nghĩa của chủ nghĩa duy tâm Hegel.

³ Kojève cũng nhận diện sự cáo chung của lịch sử giống với “kiểu sống Mĩ” sau chiến tranh mà ông cho rằng Liên Xô cũng đang hướng tới.

II.

Đối với Hegel, những mâu thuẫn điều khiển lịch sử xuất hiện trước tiên trong địa hạt ý thức con người, nghĩa là ở cấp độ về tư tưởng⁴ – không phải những đề xuất tầm thường trong năm bầu cử của các chính trị gia Mỹ, mà là những tư tưởng theo nghĩa thế giới quan hợp nhất rộng lớn có thể được gọi tốt nhất là “ý thức hệ”. Ý thức hệ theo nghĩa này không giới hạn ở những học thuyết chính trị rõ ràng và thể tục mà chúng ta vẫn thường hay liên tưởng tới, mà có thể bao hàm tôn giáo, văn hoá cũng như phức hợp những giá trị luân lí làm nền tảng cho bất kì xã hội nào.

Quan điểm của Hegel về mối tương quan giữa tư tưởng và thế giới thực tại hay thế giới vật chất vô cùng phức tạp, bắt đầu với thực tế rằng đối với ông sự phân đôi giữa hai thế giới chỉ là biểu hiện bề ngoài.⁵ Ông không tin là thế giới thực tuân theo hoặc có thể bị làm cho tuân theo những định kiến ý thức hệ của các giáo sư triết học một cách dễ dãi, hoặc là thế giới “vật chất” không thể can thiệp vào tư tưởng. Thực tế, Hegel trong vai trò giáo sư đã nhất thời bị mất việc bởi một sự kiện hết sức vật chất, đó là trận Jena. Tuy nhiên, trong khi việc viết lách và suy nghĩ của Hegel có thể bị chấm dứt bởi một viên đạn từ thế giới vật chất, thì bàn tay đặt trên cò súng tới lượt nó lại được thúc đẩy bởi những tư tưởng về tự do và bình đẳng đã điều khiển cuộc Cách mạng Pháp.

Theo Hegel, mọi hành vi của con người trong thế giới vật chất, và từ đó là lịch sử nhân loại, có nguồn gốc từ trạng thái ý thức có trước – tương tự như ý tưởng mới được phát biểu bởi John Maynard Keynes sau này khi ông nói rằng quan điểm của các chính khách thường bắt nguồn từ những nhà kinh tế quá cố và những học giả tồi của các thế hệ trước. Ý thức này có thể không rõ ràng và không tự nhận thức được như các học thuyết chính trị hiện đại, song lại có thể mang hình hài của các tôn giáo hoặc các tập quán văn hoá hay đạo lý đơn giản. Tuy nhiên, địa hạt ý thức này về lâu dài nhất định sẽ được hiển thị trong thế giới vật chất, và thực tế là sẽ sáng tạo nên thế giới vật chất theo hình dung của riêng nó. Ý thức là nguyên nhân, không phải là hệ quả, và nó có thể phát triển độc lập so với thế giới vật chất, vì thế ý nghĩa thực sự nằm dưới mớ bòng bong những sự kiện thời sự chính là lịch sử của tư tưởng.

Chủ nghĩa duy tâm Hegel chịu số phận hẩm hiu dưới tay những nhà tư tưởng sau ông. Mác đã đảo lộn hoàn toàn thứ tự ưu tiên của vật chất và tinh thần, đưa toàn bộ địa hạt của ý thức – như tôn giáo, nghệ thuật, văn hoá, và bản thân triết học – thành một “thượng

⁴ Quan niệm này được đưa ra trong câu cách ngôn nổi tiếng ở phần lời bạt quyển sách *Triết học của lịch sử* (*Philosophy of History*) với nghĩa nôm na rằng “thứ gì duy lý thì là thật, thứ gì thật là duy lý”.

⁵ Quả thật, đối với Hegel thì sự phân đôi giữa thế giới tư tưởng và thế giới vật chất bản thân nó là một sự phân đôi tạm thời mà cuối cùng sẽ bị vượt qua bởi chủ thể tự ý thức; trong hệ thống của ông, thế giới vật chất bản thân nó chỉ là một khía cạnh của tư duy.

tầng kiến trúc” được định đoạt hoàn toàn bởi phương thức sản xuất vật chất phổ biến nhất. Thế nhưng một di sản không may khác của chủ nghĩa Mác là xu hướng chúng ta sa vào các kiến giải duy vật hay vị lợi chủ nghĩa về các hiện tượng chính trị hoặc lịch sử, cũng như thái độ bất đắc dĩ của chúng ta khi tin tưởng vào sức mạnh độc lập của tư tưởng. Một ví dụ gần đây là tác phẩm hết sức thành công của Paul Kennedy *Sự hưng thịnh và suy vong của các cường quốc* (*The Rise and Fall of the Great Powers*), vốn đã qui sự suy tàn của các cường quốc là do sự bành trướng kinh tế quá mức. Hiên nhiên điều này đúng trên một vài cấp độ: một đế chế có nền kinh tế vừa trên mức sinh tồn không thể cứ để ngân khố của mình phá sản một cách vô hạn định được. Song liệu một xã hội công nghiệp hiện đại có năng suất cao lựa chọn dành ra 3 hay 7% GNP cho quốc phòng hay tiêu dùng lại hoàn toàn là một vấn đề thuộc về ưu tiên chính trị của xã hội đó, và điều này đến lượt nó lại được định đoạt trong địa hạt ý thức.

Khuynh hướng thiên về chủ nghĩa duy vật trong tư tưởng hiện đại không chỉ là đặc trưng của những người cánh tả vốn có thể đồng cảm với chủ nghĩa Mác, mà còn của nhiều người chống chủ nghĩa Mác quyết liệt. Quả thực, bên cánh hữu có cái mà ta có thể gọi là trường phái Tạp chí Phố Wall về duy vật định mệnh (deterministic materialism), là trường phái tối giản tầm quan trọng của tư tưởng và văn hoá, đồng thời coi con người về căn bản như là một cá nhân duy lý, luôn tìm cách tối đa hoá lợi nhuận. Chính kiểu cá nhân này cùng với sự theo đuổi các mưu cầu vật chất của anh ta được ấn định trong các sách giáo khoa kinh tế học như là nền tảng của đời sống kinh tế. Một ví dụ nhỏ sẽ minh hoạ cho đặc điểm bất ổn của quan điểm duy vật chủ nghĩa kiểu này.⁶

Max Weber bắt đầu quyển sách nổi tiếng của ông, *Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (*The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*), bằng cách liệt ra những thành tích kinh tế khác biệt của các cộng đồng Tin Lành và Công giáo ở khắp Châu Âu và Châu Mỹ, tất cả được gói gọn lại bằng câu cách ngôn rằng người Tin Lành ăn ngon còn người Công giáo ngủ ngon. Weber lưu ý rằng theo như bất kì lí thuyết kinh tế nào coi con người là những kẻ duy lý luôn tối đa hoá lợi nhuận, thì tăng mức tiền công sẽ làm tăng năng suất lao động. Nhưng sự thật là trong nhiều cộng đồng nông dân truyền thống, tăng tiền công lại có tác dụng ngược lại, thể hiện ở việc làm giảm năng suất lao động: khi có mức tiền công cao hơn, một người nông dân quen với việc kiếm một mác rưỡi mỗi ngày sẽ cảm thấy có thể kiếm được lượng tiền tương đương bằng cách làm ít hơn, và anh ta sẽ làm như vậy bởi anh ta đề cao sự nghỉ ngơi hơn so với thu nhập. Lựa chọn nghỉ ngơi thay vì thu nhập, hay giữa cuộc sống quân nhân của các chiến binh thành Sparta với sự giàu có của những thương nhân thành Athen, hay thậm chí giữa cuộc sống kham khổ của các doanh nhân tư bản chủ nghĩa buổi sơ kỳ với cuộc sống thường nhàn rỗi của các nhà quý tộc, tất cả đều

⁶ Thực tế, các nhà kinh tế hiện đại thừa nhận rằng con người không luôn luôn cư xử như một chủ thể tối đa hoá lợi ích, họ đề ra khái niệm “tiện ích”, tiện ích ở đây có thể là thu nhập hoặc một vài dạng hàng hóa khác có thể tối đa hoá được, ví dụ như sự nghỉ ngơi, thỏa mãn tính dục hay thú vui triết học. Việc lợi nhuận phải được thay thế bằng một giá trị như “tiện ích” chỉ ra được sức thuyết phục của quan điểm duy tâm.

không thể nào giải thích được bằng tác động phi ý thức của các lực lượng vật chất, mà thay vào đó điều này chủ yếu xuất phát từ lĩnh vực ý thức, cái mà ở đây chúng ta gọi chung là tư tưởng. Và quả thực, một mệnh đề trung tâm trong tác phẩm của Weber là chứng minh rằng, trái ngược với Mác, phương thức sản xuất vật chất không phải là “nền tảng” (hạ tầng kiến trúc) mà chính là “thượng tầng kiến trúc” với cội rễ nằm trong tôn giáo và văn hoá, và rằng để hiểu được sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng như các động cơ lợi nhuận, chúng ta phải nghiên cứu khởi nguồn của chúng trong địa hạt tinh thần.

Nếu chúng ta nhìn ra khắp thế giới đương đại, sự nghèo nàn của các lý thuyết duy vật về phát triển kinh tế là điều quá rõ ràng. Trường phái *Tap chí Phố Wall* về duy vật định mệnh thường lấy sự thành công kinh tế rực rỡ của Châu Á trong mấy thập kỷ vừa qua làm minh chứng cho sự ưu việt của kinh tế thị trường tự do, với hàm ý rằng mọi xã hội sẽ chứng kiến sự phát triển tương tự nếu họ chỉ cần cho phép dân chúng theo đuổi mỗi tư lợi về vật chất một cách tự do. Tất nhiên thị trường tự do cũng như hệ thống chính trị ổn định là điều kiện tiên quyết cần có cho tăng trưởng kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhưng cũng rõ ràng không kém là di sản văn hoá của các xã hội Viễn Đông ấy, các quan niệm đạo đức của họ về công việc, sự cần kiệm và về gia đình, một di sản tôn giáo không gây nên các rào cản đối với một số hình thức của hành vi kinh tế như trong đạo Hồi, cùng với những phẩm chất tinh thần đã bám rễ rất sâu, tất cả đều là những nhân tố không kém phần quan trọng trong việc giải thích thành tựu kinh tế của họ.⁷ Thế nhưng ảnh hưởng tri thức của chủ nghĩa duy vật lớn đến nỗi không có một lý thuyết phát triển kinh tế đương đại đáng kể nào xem xét một cách nghiêm túc vấn đề ý thức và văn hóa trong vai trò một ma trận mà ở đó hành vi kinh tế được định hình.

Nếu không hiểu được rằng cội rễ của hành vi kinh tế nằm trong địa hạt ý thức và văn hoá sẽ dẫn đến sai lầm chung là gán các nguyên nhân vật chất cho các hiện tượng mà về cơ bản là mang bản chất tinh thần. Ví dụ, ở phương Tây nhiều người lý giải các phong trào cải cách đầu tiên ở Trung Quốc và gần đây nhất là ở Liên Xô như là thắng lợi của vật chất đối với tinh thần, nghĩa là sự thừa nhận rằng các động lực tư tưởng không thể thay thế được cho các động lực vật chất trong việc kích thích một nền kinh tế hiện đại năng suất cao, và rằng nếu muốn giàu có thì người ta phải viện tới những thể thức hèn kém của tính tư lợi. Thế nhưng, nếu quan sát, những khiếm khuyết sâu sắc của các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã hiển hiện từ 30 hay 40 năm nay rồi. Vậy vì sao các nước này lại từ bỏ chế độ kế hoạch hoá vào thập kỷ 1980? Câu trả lời nhất định phải được tìm thấy trong nhận thức của tầng lớp tinh hoa và giới lãnh đạo những nước ấy, những người đã quyết định chọn cuộc sống giàu có và mạo hiểm của người Tin lành thay vì lựa chọn con đường nghèo khổ nhưng yên ổn của

⁷ Chỉ cần nhìn vào kết quả học tập gần đây của những người nhập cư gốc Việt trong hệ thống giáo dục Hoa Kỳ so với những bạn học gốc Tây Ban Nha hoặc da đen là có thể thấy được nền tảng văn hóa và nhận thức có vai trò quan trọng đến dường nào trong việc giải thích không chỉ hành vi kinh tế mà còn cả những khía cạnh khác của đời sống con người.

người Công giáo.⁸ Sự thay đổi đó không phải trở nên hiển nhiên bởi các điều kiện vật chất ở cả hai nước vào đêm trước của cải cách, mà trái lại, xuất phát từ sự chiến thắng một tư tưởng này đối với một tư tưởng khác.⁹

Đối với Kojève, cũng như những người theo phái Hegel chân chính, thấu hiểu các quá trình nền tảng của lịch sử đòi hỏi phải hiểu rõ những phát triển trong địa hạt ý thức hay tư tưởng, bởi vì ý thức xét cho cùng sẽ tái tạo lại thế giới vật chất theo chính hình ảnh của nó. Nói lịch sử đã cáo chung vào năm 1806 có nghĩa rằng sự tiến hoá về tư tưởng của loài người đã chấm dứt bằng những lý tưởng của cuộc Cách mạng Pháp hay Mỹ: dù một số chế độ cụ thể nào đó trong thế giới thực có thể còn chưa thực thi những lý tưởng này một cách đầy đủ, thì chân lý lý thuyết của chúng vẫn là tuyệt đối và không thể cải tạo cho tốt hơn được nữa. Do đó, đối với Kojève, việc ý thức của thế hệ người dân Châu Âu sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai chưa được phổ quát hoá ra khắp thế giới không quan trọng; nếu như sự phát triển của tư tưởng trên thực tế đã chấm dứt thì nhà nước đồng nhất rốt cục sẽ giành chiến thắng trên toàn bộ thế giới vật chất.

Tôi không có đủ chỗ cũng như nói thẳng ra là không đủ khả năng để bảo vệ cho sự yên tâm trong quan điểm duy tâm cấp tiến của Hegel. Vấn đề không phải là liệu hệ thống của Hegel có đúng hay không, mà là liệu nhãn quan của ông có phơi bày được hết bản chất có vấn đề của rất nhiều kiến giải duy vật mà chúng ta vẫn thường coi như hiển nhiên. Điều này không có nghĩa là phủ nhận vai trò của các nhân tố vật chất theo đúng bản chất của chúng. Đối với một người duy tâm chân thành, xã hội loài người có thể được dựng nên từ bất cứ một tập hợp các nguyên tắc nào mà không cần tính tới mối quan hệ của chúng với thế giới vật chất. Và trên thực tế con người đã chứng minh là bản thân họ có thể vượt qua được những thống khổ về mặt vật chất nhân danh các tư tưởng vốn chỉ tồn tại trong địa hạt tinh thần, dù đó là phẩm chất thần thánh của những con bò hay trong bản chất của Chúa Ba Ngôi.¹⁰

Nhưng trong khi nhận thức của con người về thế giới vật chất được định hình bởi ý thức lịch sử của anh ta về nó, thì thế giới vật chất rõ ràng vẫn có thể tác động trở lại đến sự

⁸ Tôi hiểu rằng một sự lí giải đầy đủ về nguồn gốc của những trào lưu cải cách ở Trung Quốc và Nga phức tạp hơn nhiều so với những gì một công thức duy nhất này có thể làm được. Lấy thí dụ, cuộc cải tổ của Liên Xô được thúc đẩy theo một phần lớn bởi cảm giác mất an ninh của Matxcova trong lĩnh vực kĩ thuật – quân sự. Tuy nhiên, cả hai quốc gia trong đêm trước cải cách đều không vướng phải khủng hoảng vật chất tới mức có thể tiên liệu trước con đường cải cách đáng ngạc nhiên mà hai nước đã thực hiện.

⁹ Vẫn chưa rõ là liệu người dân Liên Xô có mang tính chất “người Tin Lành” như Gorbachev và sẽ đi theo con đường của ông hay không.

¹⁰ Chính trị nội bộ của đế quốc Byzantine vào thời kỳ Justinian tập trung vào mối xung đột giữa những người tin rằng sự hợp nhất của Chúa Ba Ngôi là tự nhiên và những người tin rằng sự hợp nhất đó thuộc về ý chí. Xung đột này ở một mức độ nào đó đã dẫn tới một cuộc xô xát giữa các cô động viên của các đội đua khác nhau ở sân vận động Hippodrome ở Byzantium và dẫn tới một mức độ bạo lực chính trị đáng kể. Các nhà sử học hiện đại có khuynh hướng tìm kiếm gốc rễ của những xung đột đó trong sự đối lập giữa các giai cấp xã hội hay các phạm trù kinh tế hiện đại khác mà không tin là con người có thể tàn sát lẫn nhau chỉ vì tranh cãi về bản chất của Thánh Ba Ngôi.

tồn tại của một trạng thái ý thức nào đó. Đặc biệt, sự sung túc đáng kinh ngạc của các nền kinh tế tự do tiên tiến và theo đó là nền văn hoá tiêu dùng hết sức đa dạng dường như vừa thúc đẩy vừa duy trì chủ nghĩa tự do trong lĩnh vực chính trị. Tôi muốn tránh cách nhìn định mệnh luận duy vật vốn cho rằng kinh tế tự do tất yếu sản sinh ra chính trị tự do, bởi tôi tin rằng cả kinh tế lẫn chính trị đều cần phải có một trạng thái ý thức độc lập trước đó giúp cho chúng xuất hiện. Nhưng trạng thái ý thức cho phép sự phát triển của chủ nghĩa tự do dường như ổn định theo cách mà chúng ta kỳ vọng vào lúc lịch sử cáo chung nếu nó được hậu thuẫn bởi sự sung túc của một nền kinh tế thị trường tự do hiện đại. Chúng ta có thể tóm tắt nội dung của nhà nước đồng nhất phổ quát như là một nền dân chủ trong lĩnh vực chính trị kết hợp với sự phồn vinh trong lĩnh vực kinh tế.

III.

Sự thật là chúng ta đã đạt tới giai đoạn cáo chung của lịch sử hay chưa? Hay nói cách khác, liệu còn có những “mâu thuẫn” cơ bản nào trong đời sống nhân loại vẫn không thể giải quyết được trong bối cảnh chủ nghĩa tự do hiện đại, mà có thể giải quyết được bằng một cấu trúc kinh tế – chính trị khác hay không? Nếu chấp nhận những tiên đề duy tâm ở trên, chúng ta phải tìm kiếm lời giải đáp cho câu hỏi này trong địa hạt ý thức và tư tưởng. Nhiệm vụ của chúng ta không phải là trả lời tường tận những thách thức đối với chủ nghĩa tự do gây ra bởi những kẻ gàn dở lập dị trên khắp thế giới mà chỉ tập trung vào những gì tiêu biểu hiện thân trong các phong trào và lực lượng chính trị xã hội trọng yếu, những nhân tố góp phần định hình lịch sử thế giới. Với mục đích đó, những tư tưởng lạ lẫm xuất hiện ở Albania hay Burkina Faso không quan trọng, bởi vì chúng ta chỉ lưu tâm đến những gì mà người ta theo một nghĩa nào đó có thể gọi là di sản tư tưởng chung của nhân loại.

Trong thế kỉ vừa qua, có hai thách thức chính đối với chủ nghĩa tự do đến từ chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa phát xít¹¹ coi sự yếu đuối về chính trị, chủ nghĩa vật chất, sự bất ổn và thiếu tinh thần cộng đồng của phương Tây như là những mâu thuẫn cơ bản trong các xã hội tự do mà chỉ có thể được giải quyết bởi một nhà nước mạnh rên dựa trên một “dân tộc” mới dựa trên nền tảng thịnh vượng của quốc gia. Chủ nghĩa phát xít với tư cách là một hệ tư tưởng sống đã bị kết liễu bởi Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Dĩ nhiên đây là một sự thất bại chủ yếu trên cấp độ vật chất, song nó cũng tương đương với một

¹¹ Tôi không dùng thuật ngữ “chủ nghĩa phát xít” ở đây theo nghĩa chính xác nhất của nó, vì tôi hoàn toàn nhận thức được sự lạm dụng thường xuyên thuật ngữ này để phân bác bất kỳ ai theo chủ ý của người nói. “Chủ nghĩa phát xít” ở đây chỉ bất cứ phong trào dân tộc chủ nghĩa cực đoan nào với những ý định phổ quát – dĩ nhiên không phải phổ quát liên quan đến chủ nghĩa dân tộc bởi vì chủ nghĩa dân tộc mang nghĩa giới hạn về bản chất, mà liên quan đến niềm tin của phong trào đó về quyền được thống trị các dân tộc khác. Do đó đế quốc Nhật Bản được coi là phát xít trong khi Paragway của Stoessner hay Chile của Pinochet thì không. Hiển nhiên là tư tưởng phát xít không thể mang tính phổ quát như chủ nghĩa Mác-Lenin hay chủ nghĩa tự do, nhưng cấu trúc của học thuyết đó vẫn có thể được chuyển từ quốc này sang quốc gia khác.

sự thất bại về mặt tư tưởng. Thứ hủy diệt chủ nghĩa phát xít trong vai trò một tư tưởng không phải là sự chối bỏ phổ quát về mặt đạo đức chống lại nó, bởi vì nhiều người sẵn sàng tán đồng tư tưởng này chừng nào nó còn được xem là làn sóng tương lai, mà chính là vì sự thiếu thành công của nó. Sai chiến tranh, hầu hết mọi người dường như thấy chủ nghĩa phát xít Đức cũng như những biến thể của nó ở Châu Âu và Châu Á chắc chắn sẽ tự hủy diệt. Không có lí do vật chất nào cho thấy vì sao các phong trào phát xít có thể đã không tái nổi dậy sau chiến tranh ở những nơi khác, mà bởi thực tế là chủ nghĩa dân tộc cực đoan bành trướng, vốn hứa hẹn những xung đột bất tận dẫn đến thất bại quân sự thảm hại, đã đánh mất tính hấp dẫn của nó. Đồng đồ nát của của đế chế Đức quốc xã cũng như những quả bom nguyên tử thả xuống Hiroshima và Nagasaki đã giết chết ý thức hệ này trên cấp độ ý thức cũng như vật chất, và mọi làn sóng ủng hộ chủ nghĩa phát xít noi gương các ví dụ ở Đức và Nhật Bản điển hình như phong trào theo tư tưởng của Peron ở Acentina hoặc lực lượng Quân đội Quốc gia Ấn Độ của Subhas Chandra Bose đã bị tàn lụi sau chiến tranh.

Những thách thức về tư tưởng được đưa ra bởi những ý thức hệ cạnh tranh với chủ nghĩa tự do, như chủ nghĩa cộng sản chẳng hạn, là lớn hơn nhiều. Mác, phát biểu theo ngôn ngữ của Hegel, khẳng định xã hội tự do chứa đựng mâu thuẫn cơ bản giữa tư bản và người lao động không thể giải quyết được trong nội bộ, và chính mâu thuẫn này từ đó đã cấu thành nên cáo buộc chính chống lại chủ nghĩa tự do. Nhưng chắc chắn là, vấn đề giai cấp thực tế đã được giải quyết thành công ở phương Tây. Như Kojève (cùng với những người khác) đã chỉ ra, chủ nghĩa quân bình của nước Mỹ hiện đại đại diện cho sự đạt được về cơ bản một xã hội không giai cấp như Mác từng hình dung. Điều này không có nghĩa là không có người giàu và người nghèo ở Mỹ, hay là khoảng cách giữa họ không gia tăng trong những năm gần đây. Tuy nhiên nguyên nhân cội rễ của bất bình đẳng kinh tế không liên quan tới cấu trúc xã hội và luật pháp làm nền tảng của xã hội chúng ta, vốn về cơ bản là quân bình và mang tính chất phân phối phúc lợi tương đối bình đẳng, mà chủ yếu liên quan tới đặc tính xã hội của các nhóm dân cư cấu tạo nên xã hội đó, vốn là di sản lịch sử của các điều kiện tiền hiện đại. Do đó người da đen bản cùng ở Mỹ không phải là sản phẩm vốn có của chủ nghĩa tự do, mà là “di sản của chế độ nô lệ và phân biệt chủng tộc” vốn tồn tại kéo dài sau khi chế độ nô lệ bị bãi bỏ.

Do sự thoái lui của vấn đề giai cấp, có thể nói một cách tự tin rằng sự hấp dẫn của chủ nghĩa cộng sản ở thế giới phương Tây phát triển ngày nay thấp hơn so với bất cứ thời điểm nào khác kể từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc. Điều này có thể đo lường được qua nhiều cách: trong việc giảm thành viên và sức hút trong bầu cử của các đảng cộng sản lớn ở Châu Âu cũng như các chương trình mang tính xét lại công khai của họ; trong sự thành công tương ứng trong bầu cử của các đảng bảo thủ từ nước Anh và Đức cho đến nước Mỹ và Nhật vốn có xu hướng ủng hộ thị trường (tự do) và chống lại vai trò quá lớn của nhà nước một cách rõ ràng; và trong môi trường tri thức mà ở đó hầu hết thành viên “tiên tiến” không còn tin rằng xã hội tư sản là thứ mà rốt cuộc cần phải đánh đổ. Điều này không có

nghĩa là quan điểm của giới trí thức tiến bộ ở các quốc gia phương Tây không cực đoan theo nhiều cách khác nhau. Song những ai vẫn tin tưởng tương lai chắc chắn phải là xã hội chủ nghĩa thường là những người đã rất lớn tuổi, hoặc rất ít can dự vào những tranh luận chính trị thực tế của xã hội họ đang sống.

Ai đó có thể tranh luận rằng lựa chọn thay thế mà chủ nghĩa xã hội mang lại chưa bao giờ được hưởng ứng nghiêm túc ở thế giới Bắc Đại Tây Dương (tức Bắc Mỹ và Châu Âu), và nó được duy trì trong nhiều thập niên qua chủ yếu bởi sự thành công bên ngoài khu vực của nó. Tuy nhiên chính ở phần thế giới ngoài Châu Âu này lại là nơi chứng kiến sự xuất hiện của những chuyển biến ý thức hệ lớn lao. Chắc chắn rằng sự thay đổi đáng kể nhất đã diễn ra ở Châu Á. Do sức mạnh và khả năng thích ứng của văn hóa bản địa, Châu Á đã trở thành chiến trường cho một lượng lớn những ý thức hệ phương Tây khác nhau du nhập vào từ đầu thế kỷ này. Chủ nghĩa tự do ở Châu Á rất yếu thế vào thời điểm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất; ngày nay thật dễ quên rằng tương lai chính trị Châu Á trông mịt mờ đến dường nào vào khoảng cách đây mới mười hoặc mười lăm năm. Cũng thật dễ bỏ qua việc kết quả của cuộc đấu tranh ý thức hệ ở Châu Á tác động đến sự phát triển chính trị thế giới nói chung mạnh mẽ đến dường nào.

Lựa chọn thay thế đầu tiên đối với chủ nghĩa tự do mà đã bị đánh bại hoàn toàn ở Châu Á chính là chủ nghĩa phát xít đại diện bởi đế quốc Nhật. Chủ nghĩa phát xít Nhật (cũng giống như ở Đức) đã bị đánh bại bởi quân đội Mỹ trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, và nước Mỹ chiến thắng đã buộc Nhật phải lựa chọn nền dân chủ tự do. Chủ nghĩa tự do chính trị và chủ nghĩa tư bản phương Tây khi cấy ghép vào Nhật Bản đã được thích ứng và chuyển đổi bởi người Nhật theo cách làm chúng khó còn có thể nhận ra.¹² Ngày nay nhiều người Mỹ đã nhận thấy rằng tổ chức công nghiệp của Nhật rất khác với những gì thịnh hành ở Mỹ hay Châu Âu, và khó có thể tin rằng những thủ đoạn bề phái diễn ra với Đảng Dân chủ Tự do cầm quyền lại có chút gì đó dính dáng tới dân chủ. Tuy nhiên, chính thực tế rằng những nhân tố kinh tế và chính trị thiết yếu của chủ nghĩa tự do đã được chất ghép thành công vào các thể chế và truyền thống Nhật Bản độc đáo đã đảm bảo sức sống trong dài hạn của nó. Quan trọng hơn là sự đóng góp ngược lại của Nhật Bản đối với lịch sử thế giới bằng cách theo chân Mỹ để tạo nên nền văn hóa tiêu dùng phổ quát thực sự, điều vốn đã trở thành biểu tượng lẫn nền móng cho nhà nước đồng nhất phổ quát. V.S. Naipaul khi đi tham quan Iran của Giáo chủ Khomeini không lâu sau khi cách mạng Iran nổ ra đã ghi nhận sự hiện diện khắp mọi nơi các biển quảng cáo các sản phẩm của Sony, Hitachi và JVC, những sản phẩm vẫn giữ nguyên được sức hấp dẫn không cưỡng lại được của mình và cho thấy bản chất giả tạo trong việc chế độ (Cộng hòa Hồi giáo Iran) vờ như đang phục hồi một nhà nước dựa trên sự thống trị của luật Hồi giáo Shariah. Khát khao tiếp cận văn hóa tiêu dùng được

¹² Tôi thận trọng khi lấy ví dụ của Nhật Bản, bởi lẽ Kojève vào lúc cuối đời đã đúc kết rằng Nhật Bản với nền tảng văn hóa chủ yếu dựa trên nghệ thuật chính thống cho thấy nhà nước đồng nhất phổ quát chưa thể giành chiến thắng và lịch sử có lẽ chưa chấm dứt ở đó. Xem chú thích dài ở cuối ấn bản lần hai của *Introduction à la Lecture de Hegel*, 462-3.

tạo nên trên phạm vi rộng lớn của Nhật đã đóng vai trò sống còn trong thúc đẩy sự lan tỏa của chủ nghĩa tự do kinh tế khắp Châu Á, và do đó cũng giúp thúc đẩy chủ nghĩa tự do về chính trị.

Thành tựu kinh tế của các nước công nghiệp mới (NICs) khác ở châu Á noi theo tấm gương của Nhật giờ đã trở thành câu chuyện quen thuộc. Từ lập trường của Hegel, điều quan trọng là tự do chính trị đã diễn ra theo sau tự do kinh tế, tuy chậm hơn nhiều người vẫn mong đợi nhưng là điều gần như chắc chắn. Ở đây một lần nữa ta thấy sự thắng thế của ý tưởng về nhà nước đồng nhất phổ quát. Hàn Quốc đã phát triển thành một xã hội đô thị hóa, hiện đại với tầng lớp trung lưu có học thức cao ngày càng tăng và không thể bị biệt lập với những trào lưu dân chủ rộng lớn bao quanh. Trong những điều kiện này, một điều dường như vượt quá sức chịu đựng đối với một bộ phận lớn dân cư nước này là việc bị thống trị bởi một chế độ quân sự lỗi thời trong khi Nhật Bản, vốn chỉ phát triển trước Hàn Quốc khoảng một thập kỷ về kinh tế, lại đã có các thể chế (dân chủ) nghị viện suốt hơn bốn mươi năm nay. Thậm chí các chế độ xã hội chủ nghĩa trước đây như ở Miến Điện, vốn từng bị cô lập khỏi những xu hướng lớn áp đảo ở Châu Á trong hàng thập kỷ, cũng đã bị chèn ép bởi các áp lực trong năm qua phải tự do hóa cả hệ thống kinh tế lẫn chính trị của nó. Người ta nói rằng sự bất mãn với lãnh đạo độc tài Ne Win đã bắt đầu khi một sĩ quan cấp cao của Miến Điện sang Singapore chữa bệnh và đã bật khóc khi chứng kiến Miến Điện xã hội chủ nghĩa đã bị các láng giềng ASEAN bỏ lại đằng sau xa đến dường nào.

Tuy nhiên tác động của tư tưởng tự do đã không gây ấn tượng mạnh đến vậy nếu nó không xâm nhập nền văn hóa lâu đời lớn nhất Châu Á, đó là Trung Quốc. Đơn giản là sự hiện diện của Trung Quốc cộng sản chủ nghĩa đã tạo nên một cực thay thế về hấp dẫn ý thức hệ, qua đó cấu thành nên một môi đe dọa đối với chủ nghĩa tự do. Tuy nhiên mười lăm năm qua đã chứng kiến một hệ thống kinh tế Mácxít - Lêninnít bị sụt giảm uy tín gần như hoàn toàn. Từ kì họp thứ ba nổi tiếng của Ban chấp hành Trung ương khóa 10 năm 1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu chuyển hướng nông nghiệp sang kinh tế thị trường cho 800 triệu dân Trung Quốc vẫn còn sống ở nông thôn. Vai trò của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp đã được giảm xuống chỉ còn việc thu thuế, trong khi nền sản xuất hàng hóa tiêu dùng ngày càng tăng mạnh để giúp nông dân được hưởng chút hương vị của nhà nước đồng nhất phổ quát và bằng cách đó khuyến khích sản xuất. Công cuộc cải cách đã làm nhân đôi sản lượng ngũ cốc của Trung Quốc chỉ trong vòng 5 năm, tạo cho Đặng Tiểu Bình một nền tảng chính trị vững chắc mà từ đó ông đã có thể mở rộng cải cách sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế. Các số liệu kinh tế vẫn chưa mô tả hết được động lực, sáng kiến và sự cởi mở rõ ràng ở Trung Quốc kể từ khi cải cách bắt đầu.

Ngày nay không thể nào mô tả Trung Quốc như một nền dân chủ tự do bằng bất cứ cách nào. Hiện tại, mới dưới 20 phần trăm nền kinh tế đã được thị trường hóa, và quan trọng hơn cả là nó vẫn tiếp tục được điều hành bởi một Đảng Cộng sản tự chỉ định không có dấu hiệu cho thấy mong muốn chia sẻ quyền lực. Đặng Tiểu Bình đã không thực hiện lời hứa

nào của Gorbachev về dân chủ hóa hệ thống chính trị và Trung Quốc cũng không có phiên bản nào giống với chương trình *công khai hóa (glasnost)* của Liên Xô. Thực tế giới lãnh đạo Trung Quốc thận trọng hơn trong việc phê phán Mao và chủ nghĩa Mao so với Gorbachev khi phê phán Brezhnev và Stalin, và chế độ vẫn tiếp tục lấy chủ nghĩa Mác - Lênin như là nền tảng ý thức hệ trên danh nghĩa. Tuy nhiên những ai quen với quan điểm và ứng xử của giới tinh hoa đang lãnh đạo Trung Quốc đều biết rằng chủ nghĩa Mác và nguyên tắc ý thức hệ đã trở nên không còn thích hợp để điều hướng chính sách, và rằng chủ nghĩa tiêu dùng tư sản lần đầu tiên có ý nghĩa thật sự ở quốc gia này kể từ sau cách mạng. Sự tiến triển chậm của cải cách, những cuộc vận động chống “tha hóa tinh thần” và những vụ đàn áp bất đồng chính kiến nên được coi là những điều chỉnh sách lược trong quá trình kiểm soát một sự quá độ chính trị vô cùng khó khăn. Bằng cách né tránh câu hỏi về cải cách chính trị trong khi chuyển nền kinh tế sang nền tảng mới, Đảng Tiểu Bình đã phòng ngừa sự sụp đổ quyền lực vốn đã đi kèm với công cuộc cải tổ (*perestroika*) của Gorbachev. Tuy nhiên sự hấp dẫn của tư tưởng tự do vẫn rất mạnh mẽ khi quyền lực kinh tế được pha loãng và nền kinh tế trở nên cởi mở hơn với thế giới bên ngoài. Hiện tại có trên 20.000 sinh viên Trung Quốc đang học tập tại Mỹ và các quốc gia phương Tây khác, hầu hết trong số họ là con cháu của giới tinh hoa Trung Quốc. Thật khó tưởng tượng rằng khi những người này trở về quê hương để điều hành đất nước, họ sẽ hài lòng với việc Trung Quốc là quốc gia duy nhất ở Châu Á không bị ảnh hưởng bởi trào lưu dân chủ hóa rộng lớn trên thế giới. Các cuộc biểu tình của sinh viên ở Bắc Kinh nổ ra lần đầu tiên vào tháng 12/1986 và tái diễn gần đây khi Hồ Diệu Bang qua đời mới chỉ là sự khởi đầu của áp lực chắc chắn ngày càng gia tăng đòi hỏi thay đổi hệ thống chính trị.

Nhìn từ lập trường lịch sử thế giới, điều quan trọng về Trung Quốc không phải là trạng thái cải cách hiện tại hay thậm chí là những triển vọng tương lai. Vấn đề trọng tâm nằm ở thực tế rằng Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không còn có thể hành động như một nguồn cảm hứng cho những lực lượng phi tự do trên thế giới nữa, dù họ là những du kích trong những cách rừng Châu Á hay những sinh viên tầng lớp trung lưu ở Paris. Chủ nghĩa Mao, thay vì là một mẫu hình cho tương lai Châu Á, đã trở nên lỗi thời, và chính người dân Trung Hoa đại lục là những người đã bị tác động mạnh bởi sự thịnh vượng và năng động của những đồng bào hải ngoại của họ – một chiến thắng đầy trớ trêu cuối cùng cũng đến của Đài Loan.

Tuy nhiên, cũng quan trọng như những thay đổi này ở Trung Quốc chính là những diễn biến ở Liên Xô – cội nguồn “quê hương của vô sản thế giới” – điều đã đóng chiếc đinh cuối cùng lên cỗ quan tài của chủ nghĩa Mác - Lênin với tư cách là một lựa chọn thay thế đối với (thể chế) dân chủ tự do. Rõ ràng về thể chế chính thức, đã không có nhiều biến đổi trong bốn năm kể từ khi Gorbachev lên nắm quyền: Phong trào hợp tác và thị trường tự do chỉ mới chiếm một phần nhỏ của nền kinh tế Xô-viết vốn vẫn duy trì kế hoạch tập trung; hệ thống chính trị vẫn còn bị thống trị bởi Đảng Cộng sản vốn chỉ mới bắt đầu dân chủ hóa nội

bộ và sẽ chia quyền lực với các nhóm khác; chế độ tiếp tục nói rằng họ theo đuổi hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội và nền tảng ý thức hệ vẫn giữ nguyên là chủ nghĩa Mác-Lênin; và cuối cùng là, Gorbachev phải đối mặt với phe đối lập bảo thủ nhiều quyền lực có thể lật ngược nhiều thay đổi đã diễn ra cho đến nay. Hơn nữa, khó có thể lạc quan về khả năng thành công của các cải tổ mà Gorbachev đề ra, kể cả trong địa hạt kinh tế lẫn chính trị. Nhưng chủ đích của tôi ở đây không phải là phân tích những sự việc trong ngắn hạn hay dự báo những mục tiêu chính sách, mà là xem xét những xu hướng sâu xa trong lĩnh vực ý thức tư tưởng. Và trong khía cạnh đó, rõ ràng là đã xảy ra một sự chuyển biến đáng kinh ngạc.

Những người di cư từ Liên Xô đã nói rằng chí ít là đối với thế hệ gần đây nhất, hiện nay hầu như không còn một ai ở quốc gia này thực sự tin vào chủ nghĩa Mác-Lênin nữa, và điều này đúng hơn hết là ở ngay giới tinh hoa Liên Xô vốn luôn miệng hô hào những khẩu hiệu của Mác một cách đầy hoài nghi. Sự suy đồi và tha hóa của nhà nước Xô-viết cuối thời kì Brezhnev dường như không thành vấn đề, vì chừng nào nhà nước còn từ chối tự vấn về những nguyên tắc nền tảng của xã hội Xô-viết thì hệ thống vẫn còn có khả năng hoạt động bất chấp sự trì trệ triền miên và thậm chí còn có thể tạo nên một số động lực trong lĩnh vực chính sách đối ngoại và quốc phòng. Chủ nghĩa Mác-Lênin như một câu thần chú nhiệm màu, dù ngớ ngẩn và vô nghĩa, vẫn là nền tảng chung duy nhất mà giới tinh hoa có thể cùng đồng thuận để thống trị xã hội Xô-viết.

Những gì đã xảy ra trong bốn năm kể từ khi Gorbachev lên nắm quyền là những sự công phá mang tính cách mạng đánh vào những thể chế và nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Stalin, đồng thời thay thế chúng bởi những nguyên tắc mà tự thân chúng chưa phải là chủ nghĩa tự do nhưng được liên kết với nhau bởi sợi chỉ của chủ nghĩa tự do. Điều này rõ ràng nhất là trong lĩnh vực kinh tế, nơi những chuyên gia cải cách kinh tế xung quanh Gorbachev trở nên cấp tiến hơn một cách đầy kiên định trong việc ủng hộ thị trường tự do, đến mức mà một vài người như Nikolai Shmelev không ngại bị so sánh công khai với Milton Friedman. Gần như có một sự đồng thuận giữa những trường phái kinh tế Xô-viết thống trị hiện tại rằng kế hoạch hóa tập trung và hệ thống phân phối dựa trên mệnh lệnh là những căn nguyên của nền kinh tế kém hiệu quả, và rằng nếu hệ thống Xô -viết muốn tự hàn gắn thì phải chấp thuận cơ chế ra quyết định phi tập trung và tự do về các lĩnh vực đầu tư, lao động và giá cả. Sau một vài năm đầu bối rối về ý thức hệ, các nguyên tắc này rốt cuộc đã được đưa vào các chính sách với sự ban hành các đạo luật mới về tự chủ kinh doanh, hợp tác xã, và cuối cùng vào năm 1988 là cơ chế khoán nông nghiệp và canh tác gia đình. Dĩ nhiên có một số thiếu sót tai hại trong thực thi cải tổ hiện tại, đáng chú ý nhất là thiếu vắng cải cách giá cả triệt để. Song vấn đề không còn mang tính khái niệm nữa: Gorbachev và những người dưới trướng dường như đủ hiểu logic kinh tế của thị trường hóa, song giống như lãnh đạo của một nước Thế giới thứ Ba khi đối mặt với IMF, họ cũng lo sợ những hệ lụy xã hội của việc chấm dứt trợ cấp tiêu dùng và những thể thức phụ thuộc vào lĩnh vực (kinh tế) nhà nước khác.

Trong lĩnh vực chính trị, những đề xuất thay đổi đối với hiến pháp Xô-viết, hệ thống luật pháp và điều lệ Đảng vẫn chưa thể đủ để sánh với việc hình thành một nhà nước tự do. Gorbachev đề cập đến dân chủ hóa chủ yếu trong nội bộ của đảng và ít thể hiện ý định sẽ chấm dứt sự độc tôn quyền lực của Đảng Cộng sản; quả thực cải tổ chính trị là nhằm tìm cách tăng tính chính danh và do đó củng cố sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô.¹³ Tuy nhiên, những nguyên tắc chung đằng sau nhiều cải tổ – rằng “nhân dân” nên thực sự chịu trách nhiệm đối với những sự vụ liên quan tới họ, rằng những cơ quan chính trị cấp cao phải chịu trách nhiệm giải trình với cấp dưới mà không phải ngược lại, rằng qui tắc thượng tôn pháp luật nên thay thế hệ thống cảnh sát chuyên quyền tùy tiện, với sự tách biệt giữa các nhánh quyền lực và nhánh tư pháp độc lập, rằng cần có sự bảo vệ về mặt pháp luật đối với quyền sở hữu tài sản, nhu cầu cần thảo luận mở về các vấn đề công và quyền bất đồng của công chúng, việc trao quyền cho các Xô-viết để chúng trở thành các diễn đàn mà mọi công dân Xô-viết đều có thể tham dự, và nguyên tắc đối với một nền văn hóa chính trị khoan dung và đa nguyên hơn – tất cả đến từ một nguồn gốc về cơ bản xa lạ với truyền thống chủ nghĩa Mác-Lênin của Liên Xô, thậm chí ngay cả khi chúng chưa được cụ thể hóa một cách rõ ràng và sự thực thi chúng vẫn còn yếu kém trong thực tiễn.

Những tuyên bố lặp đi lặp lại của Gorbachev rằng những gì ông đang làm là không gì khác hơn ngoài nỗ lực khôi phục ý nghĩa nguyên bản của chủ nghĩa Lenin dường như là một dạng phát ngôn nước đôi kiểu của George Orwell. Gorbachev cùng các đồng minh kiên quyết giữ quan điểm rằng dân chủ trong nội bộ đảng chính là cốt lõi của chủ nghĩa Lenin và rằng những thông lệ dân chủ khác nhau như tranh luận mở, bầu cử bỏ phiếu kín, qui tắc pháp trị, tất cả đều là những thành tố của di sản chủ nghĩa Lenin, chỉ bị Stalin sau đó làm thoái hóa. Dù ai cũng có thể trông tốt đẹp nếu đem so với Stalin, thì việc vạch ra sự khác biệt rõ ràng giữa Lenin và Stalin là điều không hẳn thuyết phục. Cốt lõi của nguyên tắc dân chủ tập trung của Lenin không phải là dân chủ mà là chế độ tập trung (quyền lực); nghĩa là, nền chuyên chính hoàn toàn cứng nhắc, nhất thể, kỉ luật cao của đội tiên phong được tổ chức theo thứ bậc là Đảng Cộng sản vốn phát ngôn trên danh nghĩa quần chúng. Tất cả những cuộc bút chiến dữ dội của Lenin chống lại Karl Kautsky, Rosa Luxembourg và nhiều địch thủ Men-sê-vic cũng như Dân chủ Xã hội khác, đó là chưa kể đến sự xem thường của ông đối với “pháp chế” và quyền tự do tư sản, vốn xoay quanh sự tin tưởng sâu sắc của Lenin rằng cách mạng không thể thành công bởi một tổ chức được điều hành một cách dân chủ.

Tuyên bố của Gorbachev rằng ông đang tìm cách quay lại chủ nghĩa Lenin thực thụ là một điều hoàn toàn dễ hiểu: sau khi đã bác bỏ hoàn toàn chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Brezhnev như là những căn nguyên của tình trạng khó khăn hiện tại của Liên Xô, ông cần đến một thời điểm nào đó trong lịch sử Liên Xô để làm cột neo cho tính chính danh giúp Đảng Cộng sản Liên Xô có thể tiếp tục cầm quyền. Nhưng các yêu cầu mang tính sách lược

¹³ Tuy nhiên điều này không đúng ở Ba Lan và Hungary, những nơi mà Đảng cộng sản đã hướng tới đa nguyên và chia sẻ quyền lực thực thụ.

của Gorbachev không nên làm chúng ta bị bịt mắt trước thực tế rằng các nguyên tắc dân chủ hóa và phi tập trung hóa mà ông đã công bố trong cả lĩnh vực chính trị lẫn kinh tế đều mang tính lật đổ cao độ đối với một số nguyên tắc cơ bản nhất của cả chủ nghĩa Mác lẫn chủ nghĩa Lênin. Thực tế, nếu những đề xuất cải cách kinh tế hiện tại được thực thi thì sẽ khó mà biết được nền kinh tế Xô-viết sẽ có mang tính chất xã hội chủ nghĩa hơn chút nào nếu so với những nền kinh tế có khu vực công lớn ở phương Tây hay không.

Hiện tại không thể xem Liên Xô là một quốc gia tự do hay dân chủ, và tôi cũng không tin rằng *perestroika* sẽ thành công đến mức có thể thay đổi được thực tế đó trong tương lai gần. Tuy nhiên lúc lịch sử cáo chung không cần thiết mọi xã hội đều phải trở thành xã hội dân chủ thành công, đơn thuần chỉ cần họ chấm dứt mong muốn trong tư tưởng về việc đại diện cho một hình thức xã hội loài người khác biệt hoặc cao hơn (so với xã hội dân chủ tự do). Trong khía cạnh này tôi tin rằng đã có một điều gì đó rất quan trọng đã xảy ra ở Liên Xô những năm vừa qua: những chỉ trích của Gorbachev đối với hệ thống Xô-viết là quá sâu rộng và mạnh mẽ đến mức Liên Xô khó còn có thể quay lại con đường của Stalin hay Brezhnev một cách đơn giản nữa. Cuối cùng Gorbachev cũng cho phép người dân nói ra những điều từ trước đến nay họ ngầm hiểu, đó là câu thần chú chủ nghĩa Mác-Lênin là thứ vô nghĩa, rằng chủ nghĩa xã hội Xô-viết chẳng hơn gì phương Tây trên bất kì phương diện nào ngoại trừ sự thất bại ê chề trong thực tế. Phe đối lập bảo thủ ở Liên Xô, bao gồm những công nhân bình thường lo sợ lạm phát và thất nghiệp cũng như những đảng viên sợ mất chức quyền, rất to tiếng chỉ trích Gorbachev và có thể đủ mạnh để hất cẳng Gorbachev trong một vài năm tới. Song những gì cả hai nhóm mong muốn là truyền thống, trật tự và quyền lực; họ không hề bày tỏ sự cam kết sâu sắc nào với chủ nghĩa Mác-Lênin, ngoại trừ việc họ đã đầu tư phần lớn cuộc đời của họ vào đó.¹⁴ Để chính quyền được khôi phục ở Liên Xô sau những cải cách mang tính phá hủy của Gorbachev, chính quyền đó phải được xây dựng trên nền tảng một ý thức hệ mới và đầy sinh lực, nhưng ý thức hệ đó vẫn còn chưa xuất hiện trong tầm mắt.

Giả sử chúng ta tạm thời chấp nhận rằng những thách thức của chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản đối với chủ nghĩa tự do đã tàn lụi thì liệu có thể lực tư tưởng cạnh tranh nào khác còn sót lại hay không? Hay nói cách khác, còn có mâu thuẫn nào trong xã hội tự do ngoài những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa hay không? Hai khả năng còn lại đó là tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc.

Sự phát triển trào lưu chính thống trong tín ngưỡng đạo Cơ Đốc, đạo Do Thái và đạo Hồi được lưu ý nhiều những năm gần đây. Người ta có xu hướng nói rằng sự phục hưng tôn giáo theo một cách nào đó chứng thực sự phản kháng rộng rãi với sự trống rỗng về tinh thần và vô cảm của xã hội tiêu dùng tự do. Tuy nhiên, dù sự trống rỗng tồn tại trong lòng chủ nghĩa tự do rõ ràng là một khiếm khuyết của hệ tư tưởng này, một khiếm khuyết mà không

¹⁴ Điều này đặc biệt đúng với nhà lãnh đạo bảo thủ ở Liên Xô, nguyên bí thư thứ hai Yegor Ligachev, người đã công khai nhìn nhận những khuyết điểm nghiêm trọng của thời Brezhnev.

cần quan điểm tôn giáo cũng có thể nhận ra,¹⁵ thì vẫn không hề rõ ràng là liệu nó có thể được giải quyết thông qua con đường chính trị hay không. Chủ nghĩa tự do hiện đại bản thân nó là hệ quả lịch sử từ sự yếu đuối của những xã hội dựa vào tôn giáo, những xã hội không thể thống nhất với nhau về bản chất của một cuộc sống hạnh phúc, đã không thể tạo ra được tiền đề tối thiểu cho hòa bình và ổn định. Trong thế giới đương đại chỉ duy nhất đạo Hồi có thể mang lại một nhà nước thần quyền với tư cách là một lựa chọn thay thế cho cả chủ nghĩa tự do lẫn chủ nghĩa cộng sản. Song giáo lý đó không hấp dẫn đối với những người không theo đạo Hồi và khó có thể tin rằng trào lưu này sẽ diễn ra trên diện rộng. Còn những động lực tôn giáo kém tổ chức khác thì đã được thỏa mãn trong phạm vi đời sống cá nhân được cho phép bởi các xã hội tự do.

Một “mâu thuẫn” lớn khác mà chủ nghĩa tự do có thể không điều hòa nổi chính là chủ nghĩa dân tộc và những thể thức khác của ý thức chủng tộc hay sắc tộc. Thực tế là một cấp độ rất lớn các cuộc xung đột kể từ sau trận Jena đến nay có nguồn gốc từ chủ nghĩa dân tộc. Hai cuộc thế chiến chấn động trong thế kỉ này được sản sinh bởi chủ nghĩa dân tộc của thế giới phát triển dưới nhiều vỏ bọc khác nhau, và nếu như những khát vọng này bị dập tắt trong một chừng mực nào đó ở Châu Âu sau chiến tranh thì nó vẫn còn có tác động rất lớn ở Thế giới thứ Ba. Về phương diện lịch sử, chủ nghĩa dân tộc là một mối đe dọa đối với chủ nghĩa tự do ở Đức và tiếp tục sẽ là như vậy ở những khu vực biệt lập của Châu Âu “hậu lịch sử” như Bắc Ireland.

Tuy nhiên việc liệu chủ nghĩa dân tộc có đại diện cho một mâu thuẫn không thể điều hòa nổi trong lòng chủ nghĩa tự do hay không là điều chưa rõ ràng. Trước tiên, chủ nghĩa dân tộc không chỉ là hiện tượng đơn lẻ duy nhất mà bao gồm nhiều hiện tượng khác nhau, từ nỗi hoài niệm về văn hóa mang tính chất ôn hòa cho đến những học thuyết được phát triển tinh vi và tổ chức cao độ như thuyết Chủ nghĩa xã hội Quốc gia (Quốc xã). Chỉ những chủ nghĩa dân tộc mang tính hệ thống của loại thứ hai mới có thể được coi như một thứ tư tưởng chính thức sánh ngang với chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cộng sản. Phần lớn những phong trào dân tộc chủ nghĩa trên thế giới không có một chương trình chính trị vượt ra ngoài khát vọng tiêu cực đòi độc lập khỏi những dân tộc hay nhóm khác, và họ không có chương trình nghị sự tổng thể về tổ chức kinh tế – xã hội. Theo cách đó, những phong trào này phù hợp với những ý thức hệ và học thuyết đưa ra những chương trình nghị sự đó. Mặc dù chúng có thể tạo thành những nguồn xung đột đối với các xã hội tự do, song xung đột này không phát sinh từ chính chủ nghĩa tự do, mà từ thực tế rằng thứ chủ nghĩa tự do liên quan vẫn chưa hoàn thiện. Chắc chắn rằng nhiều căng thẳng sắc tộc và dân tộc của thế giới có thể lí giải được trên phương diện những dân tộc bị ép buộc phải sống trong những hệ thống chính trị không mang tính đại diện (phi dân chủ) mà họ không muốn lựa chọn.

¹⁵ Tôi đang nghĩ đến Rousseau và truyền thống triết học phương Tây bắt nguồn từ ông vốn phê phán sâu sắc chủ nghĩa tự do của Locke hay Hobbes, cho dù người ta cũng có thể phê phán chủ nghĩa tự do trên quan điểm triết lí chính trị cổ điển.

Dù không thể loại trừ khả năng xuất hiện đột ngột của các ý thức hệ mới hoặc những mâu thuẫn chưa được công nhận trước đây trong lòng xã hội tự do, thì thế giới hiện tại dường như xác nhận rằng những nguyên tắc cơ bản của tổ chức chính trị – xã hội đã không hề tiến triển nhiều kể từ năm 1806. Nhiều cuộc cách mạng và chiến tranh từ đó tới nay được tiến hành dưới danh nghĩa những ý thức hệ vốn tuyên bố ưu việt hơn chủ nghĩa tự do, song những ảo tưởng đó đã bị lịch sử bóc trần. Trong khi đó, chúng đã giúp nhân rộng mô hình nhà nước đồng nhất phổ quát đến mức mà mô hình này có thể ảnh hưởng to lớn đến đặc điểm tổng thể của quan hệ quốc tế.

IV.

Sự cáo chung lịch sử có hàm ý gì đối với quan hệ quốc tế? Rõ ràng là, phần lớn Thế giới thứ Ba vẫn đang nằm trong thời kỳ lịch sử (so với hậu lịch sử ở các nước phát triển) và sẽ là mảnh đất của xung đột trong nhiều năm tới. Nhưng trong lúc này hãy tập trung vào những quốc gia rộng lớn và phát triển hơn vốn xét cho cùng là những nhân tố lí giải cho phần lớn chính trị quốc tế. Nga và Trung Quốc có vẻ sẽ không gia nhập hàng ngũ các xã hội tự do của những quốc gia phương Tây trong tương lai gần, nhưng tạm thời giả sử rằng chủ nghĩa Mác-Lênin không còn là động lực điều hướng chính sách đối ngoại những quốc gia này – một triển vọng mà nếu chưa thành hiện thực vào lúc này thì những gì xảy ra trong những năm vừa qua đã biến nó thành một khả năng thực sự. Vậy trong viễn cảnh giả thuyết đó, đặc điểm tổng thể của một thế giới phi ý thức hệ sẽ khác như thế nào với thế giới lâu nay chúng ta từng biết?

Câu trả lời chung nhất là: sẽ không khác nhiều. Bởi lẽ có một niềm tin phổ biến trong giới quan sát quan hệ quốc tế rằng bên dưới lớp bọc của ý thức hệ chính là cốt lõi lợi ích quốc gia của các cường quốc vốn gây ra vô vàn những cạnh tranh và xung đột giữa các quốc gia. Thật vậy, theo một trường phái lý luận quan hệ quốc tế phổ biến, xung đột là thuộc tính nội sinh của hệ thống quốc tế, và để hiểu được viễn cảnh xung đột thì cần xem xét hình thù của hệ thống đó – ví dụ như liệu hệ thống là đơn cực hay đa cực – thay vì xem xét những đặc điểm cụ thể của các quốc gia và chế độ cấu thành nên nó. Trường phái này áp dụng quan điểm chính trị của Hobbes vào trong quan hệ quốc tế và giả định rằng tình trạng mất an ninh và xâm lược lẫn nhau là những đặc điểm phổ quát của xã hội loài người chứ không phải là sản phẩm của các hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Những người tin vào luồng tư tưởng này lấy quan hệ giữa các quốc gia tham gia vào hệ thống cân bằng quyền lực cổ điển ở Châu Âu thế kỉ 19 làm mẫu hình cho hình hài dự kiến của thế giới phi ý thức hệ đương đại. Ví dụ, Charles Krauthammer gần đây đã lí giải rằng giả sử Liên Xô từ bỏ ý thức hệ Mác-Lênin do các cải tổ của Gorbachev thì hành vi của

nó sẽ quay về giống với kiểu hành vi của đế chế Nga thời thế kỉ 19.¹⁶ Dù thấy viễn cảnh này không đáng lo ngại bằng mối đe dọa của một nước Nga cộng sản, ông ngụ ý rằng sẽ còn những cấp độ cạnh tranh và xung đột đáng kể trong hệ thống quốc tế, như những gì đã xảy ra giữa Nga và Anh hay nước Đức của hoàng đế Wilhelm trong thế kỉ trước. Dĩ nhiên đây là quan điểm tiện lợi cho những ai muốn thừa nhận rằng một cái gì đó lớn lao đang biến đổi ở Liên Xô, nhưng không muốn thừa nhận trách nhiệm đối với việc đề xuất tái định hướng chính sách một cách mạnh mẽ như quan điểm đó đòi hỏi. Song có đúng là như vậy?

Thực tế, quan niệm cho rằng ý thức hệ là một thượng tầng cấu trúc được áp đặt lên nền móng được hình thành bởi lợi ích cường quyền không đời là một giả định đáng nghi vấn. Bởi cách mỗi quốc gia định nghĩa lợi ích quốc gia không mang tính phổ quát mà phụ thuộc vào một vài nền tảng ý thức hệ cho trước nào đó, như chúng ta nhận thấy hành vi kinh tế được quyết định bởi một trạng thái ý thức có sẵn. Ở thế kỉ này, các nhà nước đã lựa chọn những học thuyết được cụ thể hóa cao độ với những chương trình nghị sự đối ngoại rõ ràng nhằm hợp pháp hóa chủ nghĩa bành trướng, như chủ nghĩa Mác-Lênin hay chủ nghĩa Quốc xã.

Hành vi mang tính cạnh tranh và bành trướng của các nhà nước Châu Âu thế kỷ 19 không phải không dựa vào các nền tảng tư tưởng, chẳng qua là thứ ý thức hệ thúc đẩy hành vi của họ không rõ ràng như các học thuyết của thế kỷ 20. Có một điều, hầu hết xã hội “tự do” Châu Âu đều không tự do trong chừng mực rằng họ tin vào tính hợp pháp của chủ nghĩa đế quốc, có nghĩa là quyền của một quốc gia được phép cai trị một quốc gia khác mà không tính tới mong muốn của quốc gia bị trị. Lí lẽ bào chữa cho chủ nghĩa đế quốc khác biệt tùy theo từng quốc gia, từ niềm tin thô thiển vào tính hợp pháp của vũ lực, đặc biệt là khi áp dụng cho những quốc gia không thuộc Châu Âu, cho đến trách nhiệm của người da trắng (White Man’s Burden) hay nhiệm vụ truyền bá đạo Cơ Đốc của Châu Âu (Europe’s Christianizing Mission), hay ý muốn khai sáng văn hóa Rabelais và Moliere cho người da màu. Song dù cho các quốc gia đó có nền tảng ý thức hệ cụ thể là gì thì mỗi quốc gia “phát triển” đều tin vào sự chấp nhận được của việc các nền văn minh phát triển hơn được phép thống trị những nền văn minh kém phát triển hơn – bao gồm một cách ngẫu nhiên là trường hợp nước Mỹ đối với Philippines. Điều này đã dẫn tới khát vọng mở rộng lãnh thổ thuần túy vào nửa sau thế kỉ và đóng vai trò không nhỏ gây ra Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Kết quả của sự phát triển một cách cực đoan và biến chất của chủ nghĩa đế quốc thế kỷ 19 chính là chủ nghĩa phát xít Đức, một thứ tư tưởng mà Đức dùng để biện minh cho quyền của nước Đức trong việc thống trị không chỉ các dân tộc ngoài Châu Âu mà còn *tất cả* mọi dân tộc không phải người Đức. Song khi nhìn lại vấn đề, dường như Hitler đại diện cho một sự lệch hướng bệnh hoạn trong tiến trình phát triển chung của Châu Âu, và kể từ sau thất bại ê chề của Hitler, bất kỳ hình thức mở rộng lãnh thổ nào cũng đều đã bị bác bỏ thẳng

¹⁶ Xem “Beyond the Cold War”, *New Republic*, 19/12/1988.

thường là phi pháp.¹⁷ Kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa dân tộc Châu Âu đã bị suy yếu và tách biệt khỏi chính sách đối ngoại, khiến cho mô hình hành vi của các cường quốc thế kỷ 19 đã trở nên lỗi thời nghiêm trọng. Thể thức chủ nghĩa dân tộc cực đoan nhất mà một quốc gia Tây Âu từng có kể từ năm 1945 là tư tưởng của De Gaulle, người mà sự tự tin thái quá chủ yếu giới hạn trong phạm vi lĩnh vực văn hóa và “chính trị phiền toái” (nuisance politics). Đời sống quốc tế đối với phần thế giới đã chạm đến ngưỡng cáo chung của lịch sử chủ yếu liên quan đến vấn đề kinh tế hơn là chính trị và chiến lược.

Các quốc gia phát triển phương Tây vẫn duy trì các cơ chế phòng thủ và trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai vẫn cạnh tranh mạnh mẽ để giành ảnh hưởng và đương đầu với mối đe dọa toàn cầu của chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, hành vi này lại bị chi phối bởi những đe dọa ngoại sinh xuất phát từ các nhà nước sở hữu các ý thức hệ mang tính bành trướng quá mức và các mối đe dọa đây sẽ không hiện diện nếu các nhà nước đó không tồn tại. Nếu muốn xem xét thuyết “tân hiện thực” một cách nghiêm túc, người ta cần tin là hành vi cạnh tranh “bản năng” sẽ tái trở dậy giữa các quốc gia OECD nếu như Nga và Trung Quốc biến khỏi mặt đất. Có nghĩa là Tây Đức và Pháp sẽ trang bị quân sự chống lại nhau như đã từng làm vào những năm 1930, Australia và New Zealand sẽ gửi cố vấn quân sự để kìm hãm bước tiến của nhau ở Châu Phi, và biên giới Mỹ – Canada sẽ trở nên những pháo đài quân sự. Dĩ nhiên những viễn cảnh đó là lô bịch, bởi khi không có ý thức hệ Mác-Lênin, chúng ta sẽ nhiều khả năng chứng kiến việc “Thị trường chung hóa” nên chính trị thế giới hơn là sự tan rã của EEC thành những quốc gia cạnh tranh lẫn nhau như thời thế kỉ 19. Quả thực, những trải nghiệm của chúng ta khi làm việc với Châu Âu để ứng phó với những vấn đề như chủ nghĩa khủng bố hay phép thử Lybia cho thấy Châu Âu đã đi xa hơn so với chúng ta (tức Mỹ) trong việc chối bỏ tính hợp pháp của việc sử dụng vũ lực trong chính trị quốc tế, ngay cả khi để tự vệ.

Những giả định mặc nhiên cho rằng một nước Nga không còn ý thức hệ cộng sản mang tính bành trướng sẽ quay lại thời kỳ nước Nga Sa hoàng ngay trước cách mạng Bôn-sê-vic vì vậy trở nên kỳ dị. Giả định này cho rằng sự tiến hóa của nhận thức nhân loại đã đậm chân tại chỗ và rằng Liên Xô dù tiếp thu những tư tưởng tân thời về kinh tế lại quay về với quan điểm chính sách đối ngoại đã lỗi thời cả thế kỉ ở Châu Âu. Điều này chắc chắn không phải là những gì đã xảy ra đối với Trung Quốc sau khi bắt đầu tiến trình cải cách. Sự cạnh tranh và bành trướng của Trung Quốc trên trường quốc tế hầu như đã biến mất: Trung Quốc không còn bảo trợ cho những phong trào phiến quân Mao-ít hay nỗ lực gia tăng ảnh hưởng ở những quốc gia Châu Phi xa xôi như thời thập niên 1960 nữa. Điều này không có nghĩa là không có những khía cạnh rắc rối trong chính sách đối ngoại Trung Quốc đương đại, như việc bán kĩ thuật tên lửa đạn đạo thiếu cân nhắc sang Trung Đông, và Cộng hòa

¹⁷ Nhiều cường quốc thực dân Châu Âu như Pháp phải mất nhiều năm sau chiến tranh mới có thể thừa nhận sự cai trị phi nghĩa của họ, nhưng quá trình phi thực dân hóa là một hệ quả tất yếu xuất phát từ chiến thắng của phe Đồng minh vốn dựa trên lời hứa hẹn khôi phục các quyền tự do dân chủ.

nhân dân Trung Hoa tiếp tục thể hiện hành vi nước lớn truyền thống trong việc trợ giúp Khmer Đỏ chống lại Việt Nam. Song hành vi đầu tiên có thể được lí giải bằng động cơ thương mại còn hành vi sau lại là vết tích của những đối đầu ý thức hệ trước đó. Trung Quốc mới giống với nước Pháp của De Gaulle hơn là nước Đức thời trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Tuy nhiên, câu hỏi thật sự cho tương lai là, giới tinh hoa Liên Xô đã tiếp thu ý niệm về nhà nước đồng nhất phổ quát của châu Âu thời hậu Hitler tới mức độ nào? Từ những tác phẩm của họ cũng như qua các trao đổi cá nhân của mình, tôi không còn gì nghi ngờ rằng giới trí thức tự do Xô-viết quy tụ quanh Gorbachev đã đạt đến quan điểm lịch-sử-cáo-chung trong một thời gian cực kì ngắn, một phần không hề nhỏ là do có sự giao lưu với nền văn minh Châu Âu rộng lớn xung quanh họ kể từ thời Brezhnev. “*Tư duy chính trị mới*”, một cách gọi tổng quát cho quan điểm của họ, mô tả một thế giới bị chi phối chủ yếu bởi những mối quan tâm kinh tế, trong đó không có cơ sở ý thức hệ cho các xung đột lớn giữa các quốc gia, và do đó việc sử dụng vũ lực quân sự cũng ít hợp pháp hơn. Như Bộ trưởng Ngoại giao Shevardnadze đã nói vào giữa năm 1988:¹⁸

Cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống đối lập không còn là xu hướng mang tính quyết định của kỉ nguyên ngày nay nữa. Ở giai đoạn hiện đại, khả năng tạo dựng sự thịnh vượng về vật chất với tốc độ nhanh trên nền tảng khoa học tiên phong và kĩ thuật - công nghệ cao, và phân phối sự thịnh vượng đó một cách công bằng, đồng thời thông qua những nỗ lực chung nhằm phục hồi và bảo vệ những tài nguyên thiết yếu cho sự sống còn của nhân loại, đã trở thành những vấn đề quan trọng mang tính quyết định.

Tuy nhiên ý thức hệ hậu lịch sử biểu hiện qua “*tư duy mới*” không phải là triển vọng tương lai duy nhất của Liên Xô. Ở đó luôn tồn tại một luồng tư tưởng sô-vanh đại Nga mạnh mẽ vốn được tự do biểu đạt hơn từ khi *glasnost* ra đời. Liên Xô có thể quay lại chủ nghĩa Mác-Lênin truyền thống trong một thời gian để tạo ra một điểm tập hợp cho những ai muốn khôi phục chế độ cầm quyền mà Gorbachev đã làm tan chảy. Song như ở Ba Lan, chủ nghĩa Mác-Lênin đã chết trong vai trò một tư tưởng nhằm tập hợp quần chúng: dưới ngọn cờ của nó, con người không có động lực để làm việc tích cực hơn, và những người trung thành với nó bản thân họ cũng đã đánh mất lòng tin. Không giống với những nhà tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin truyền thống, những nhà dân tộc chủ nghĩa cực đoan ở Liên Xô tin vào sự nghiệp phục hưng Slavơ (tạm dịch từ Slavophile – yêu người Slavơ) của mình một cách nồng nhiệt, và người ta có cảm giác rằng ở đó chủ nghĩa phát xít không phải là lựa chọn đã hoàn toàn biến mất.

¹⁸*Vestnik Ministerstva Inostrannikh Del SSSR* số 15 (8/1988), 27-46. “*Tư duy mới*” dĩ nhiên là mang mục đích tuyên truyền nhằm thuyết phục các nước phương Tây về ý định tốt đẹp của Liên Xô. Nhưng thực tế rằng nó là một công cụ tuyên truyền tốt không có nghĩa là những người sinh ra nó không xem xét các ý tưởng của nó một cách nghiêm túc.

Vậy thì Liên Xô đang đứng trước ngã ba đường với hai lựa chọn: hoặc là đi theo con đường mà các nước Tây Âu đã vạch ra 45 năm trước, con đường mà nhiều nước Châu Á đã đi theo, hoặc là thực hiện con đường đi riêng biệt, độc đáo của mình và tiếp tục mắc kẹt trong lịch sử. Sự lựa chọn của Liên Xô sẽ tác động mạnh đến chúng ta, do tầm vóc và sức mạnh quân sự của nước này, và bởi cường quốc đó sẽ tiếp tục làm chúng ta bận tâm và kéo chậm lại nhận thức rằng chúng ta đã nằm ở phía bên kia của lịch sử.

V.

Sự thoái lui của chủ nghĩa Mác - Lênin đầu tiên ở Trung Quốc rồi đến Liên Xô nói lên rằng cái chết của nó với tư cách một hệ tư tưởng sống có tầm quan trọng lịch sử thế giới. Mặc dù vẫn còn một số người thật sự tin vào thứ chủ nghĩa đó rải rác ở một vài nơi như Managua, Bình Nhưỡng, hay Cambridge, Massachusetts, nhưng thực tế rằng không còn một nhà nước lớn nào tiếp tục quan tâm tới hệ tư tưởng ấy đã làm xói mòn hoàn toàn tham vọng đóng vai trò là đội tiên phong trong lịch sử nhân loại của nó. Và cái chết của hệ tư tưởng này đồng nghĩa với tiến trình “Thị trường chung hoá” ngày càng tăng của quan hệ quốc tế, cũng như sự thu hẹp khả năng xảy ra xung đột trên diện rộng giữa các nhà nước.

Điều này tự nó không đồng nghĩa với sự kết thúc các xung đột quốc tế. Bởi vì thế giới lúc đó sẽ bị chia ra làm hai phần, một phần vẫn còn lịch sử và một phần hậu lịch sử. Cuộc xung đột giữa các nhà nước vẫn còn lịch sử với nhau, và giữa chúng với các nhà nước hậu lịch sử, vẫn có khả năng xảy ra. Sẽ vẫn còn bạo lực dân tộc chủ nghĩa hay bạo lực sắc tộc ở mức độ cao hoặc thậm chí gia tăng, bởi vì đó là những nguyên nhân chưa hoàn toàn biến mất, thậm chí ngay cả trong những phần thuộc về thế giới hậu lịch sử. Người Palestine và người Kurd, người Sikh và người Tamil, người Công giáo Ireland và người Walloon, người Armenia và người Azeri, tất cả sẽ tiếp tục còn những mối bất hoà chưa được giải quyết. Điều này có nghĩa rằng chủ nghĩa khủng bố và chiến tranh giải phóng dân tộc sẽ vẫn là những vấn đề quan trọng trên chương trình nghị sự quốc tế. Nhưng xung đột quy mô lớn đòi hỏi phải có sự tham dự của các nước lớn vốn còn chưa thoát khỏi gọng kìm lịch sử, và các nước này dường như đang thoát ra khỏi bối cảnh đó (để tiến tới giai đoạn cáo chung của lịch sử).

Sự cáo chung của lịch sử sẽ là một thời đại vô cùng buồn tẻ. Cuộc đấu tranh để được thừa nhận, sự sẵn sàng mạo hiểm cả cuộc đời vì một mục tiêu trừu tượng, cuộc đấu tranh tư tưởng trên phạm vi toàn thế giới đòi hỏi sự táo bạo, can đảm, trí tưởng tượng và chủ nghĩa duy tâm, sẽ bị thay thế bởi những tính toán kinh tế, việc giải quyết những vấn đề kỹ thuật bất tận, các mối quan ngại về môi trường, và làm sao thoả mãn được nhu cầu phức tạp của người tiêu dùng. Trong giai đoạn hậu lịch sử, sẽ không còn nghệ thuật cũng như triết học, mà chỉ còn việc chăm lo mãi mãi cho bảo tàng lịch sử nhân loại mà thôi. Tôi tự cảm thấy trong lòng và nhìn thấy ở những người quanh tôi niềm hoài cổ da diết về thời đại đang còn

lịch sử. Sự hoài niệm ấy trên thực tế sẽ còn tiếp tục tạo nên xung lực cho cạnh tranh và xung đột ngay cả trong thế giới hậu lịch sử trong một thời gian nữa. Cho dù nhận thức được tính tất yếu của nó, tôi vẫn có những cảm giác lẫn lộn hết sức khó tả về nền văn minh được tạo ra ở Châu Âu sau năm 1945, cùng với những hậu duệ của nó ở Bắc Đại Tây Dương (Bắc Mỹ) và Châu Á. Có lẽ chính viễn cảnh hàng thế kỷ buồn tẻ như thế sau khi lịch sử cáo chung sẽ làm nền tảng cho lịch sử được bắt đầu tái sinh trở lại.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Ngheencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://ngheencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Ngheencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Ngheencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Ngheencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Ngheencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *ngheencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *ngheencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *ngheencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *ngheencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Ngheencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: ngheencuuquocte@gmail.com.